

ẢNH HƯỞNG CỦA CHỈ SỐ NĂNG LỰC LOGISTICS (LPI) ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Vũ Quỳnh Như¹, Nguyễn Trần Thanh Huyền¹, Phạm Tuyết Nhung¹,
Lê Nguyễn Minh Thảo¹, Phan Thị Thùy Trang¹, Nguyễn Thị Thúy Hạnh^{1*}

¹Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: Email: hanhntt@uel.edu.vn

Ngày nhận: 13/06/2025

Ngày chấp nhận: 22/09/2025

Ngày đăng: 25/06/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.983

Phụ lục 1. Định nghĩa các biến và nguồn dữ liệu

Biến	Mô tả	Tác động dự kiến	Nguồn dữ liệu
EXPIjt	Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang quốc gia j trong năm t	+	Tổng cục Thống kê Việt Nam - Báo cáo Xuất nhập khẩu.
LPIit	Chỉ số năng lực logistics của Việt Nam tại năm t	+	World Bank - Logistics Performance Index.
LPIjt	Chỉ số năng lực logistics của quốc gia j tại năm t	+	World Bank - Logistics Performance Index.
PPPIt	Sức mua tương đương của Việt Nam trong năm t	-	World Bank - World Development Indicators (WDI), PPP conversion factor
DISij	Khoảng cách địa lý tính bằng km giữa Việt Nam và quốc gia j	-	CEPII - GeoDist Database.
EFIjt	Chỉ số tự do kinh tế của quốc gia j trong năm t	+	Heritage Foundation - Index of Economic Freedom
POPjt	Dân số của các quốc gia j trong năm t	+	World Bank - World Development Indicators (WDI), Population, total

Phụ lục 2. Kết quả thống kê mô tả

Biến	Số quan sát (Obs)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std dev)	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)	Đơn vị tính
EXPIjt	212	3.927.565.299	9.903.149.930	7.400.223	97.020.176.140	USD
LPIit	212	3,175	0,126	2,98	3,30	Điểm (1-5)
LPIjt	212	3,509	0,431	1,90	4,30	Điểm (1-5)
PPPIt	212	7.497,915	264,060	7.114,304	7.845,780	Tỷ giá PPP (chỉ số)
DISij	212	8.095,488	3.928,232	984	18.993,92	Km
EFIjt	212	68,935	7,926	48,30	89,40	Điểm (0-100)
POPjt	212	93.237.559	263.566.421	434.558	1.438.069.596	Người

Phụ lục 3. Kết quả phân tích tương quan

	lnEXPijt	lnLPIit	lnLPIjt	lnPPPit	lnDISij	lnEFIjt	lnPOPjt
lnEXPijt	1,0000						
lnLPIit	0,0939	1,0000					
lnLPIjt	0,3558	-0,0276	1,0000				
lnPPPit	-0,1094	-0,2912	-0,0487	1,0000			
lnDISij	-0,3578	0,0000	-0,0000	0,0585	1,0000		
lnEFIjt	-0,0891	0,0299	0,0103	0,5317	0,1949	1,0000	
lnPOPjt	0,7509	-0,0131	0,0089	0,0080	-0,2347	-0,4749	1,0000

Phụ lục 4. Kết quả kiểm định VIF, phương sai của sai số thay đổi và tự tương quan

Kiểm định VIF			Kiểm định phương sai của sai số thay đổi	Kiểm định tự tương quan
Biến	VIF	1/VIF	White's test	Wooldridge test
lnLPIit	1,10	0,91	Chi2 (25) = 31,74	F (1, 3) = 2,485
lnLPIjt	1,61	0,62		
lnPPPit	1,11	0,90		
lnDISij	1,07	0,94		
lnEFIjt	2,08	0,48		
lnPOPjt	1,51	0,66		
Giá trị trung bình VIF = 1,41			Prob > chi2 = 0,1658	Prob > F = 0,2130